TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 285/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 9 - 2022
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Trần Lê Diệu L - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Mai Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2022 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Thị D, sinh năm 1993, địa chỉ: Thôn , xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn H, sinh năm 1987, địa chỉ: Thôn , xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt không có lý do.

NỘI D VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Đỗ Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H lấy nhau do hai bên tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục và đăng ký kết hôn tại UBND xã Q vào ngày 10/5/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chỉ chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm, sau đó khi hai vợ chồng cùng ra Hà Nội làm ăn thì bắt đầu sảy ra nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt, giữa vợ chồng không có tiếng nói

chung trong mọi công việc, nên thường xuyên xảy ra bất đồng, cãi vã, xúc phạm nhau. Vợ chồng vẫn cố gắng chung sống với nhau, nhưng do không còn tình cảm, nên cuộc sống hôn nhân giữa vợ chồng không có hạnh phúc. Đến tháng 7/2021 giữa vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không thể chịu đựng được nữa, nên chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, từ đó vợ chồng đã ly thân đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm, mâu thuẫn không thể hàn gắn được, nên chị đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị D xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Phương L, sinh ngày 20/02/2013. Tại đơn khởi kiện chị D có ý kiến đồng ý để anh H được quyền trực tiếp nuôi con. Tuy nhiên các lời khai sau đó trong quá trình giải quyết vụ án chị D thay đổi quan điểm, có ý kiến thể hiện nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi con; không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng, với lý do: Khi vợ chồng quyết định ly hôn chị có đồng ý cho anh H được nuôi con, nhưng sau đó chị nhận thấy anh H không quan tâm, chăm sóc đến con, không gần gửi với con, để con ở nhà cho ông bà nội đi làm ăn xa, ở nhà ông bà nội thì đã lớn tuổi không dạy được cho con học bài, làm tình trạng học của con sa sút, nên chị đã phải sang đón con về trực tiếp chăm sóc đến nay. Hiện tại chị đang đi làm tại Công ty Speed Motion Việt Nam ở xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân rất gần nhà và có thu nhập ổn định, có điều kiện tốt để chăm sóc nuôi dương con.

Về tài sản và công nợ: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 07/3/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Phạm Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị D lấy nhau do hai bên tự nguyện, có tổ chức cưới vào ngày 02/7/2011, đăng ký kết hôn tại UBND xã Q vào ngày 10/5/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được 2 năm thì không còn hạnh phúc, nguyên nhân do chị D ngoại tình, anh và gia đình có níu kéo, nhưng chị D đã sống ly thân 9 tháng nay. Nay chị D yêu cầu ly hôn, tại bản tự khai ngày 07/3/2022 anh H có ý kiến đồng ý ly hôn; Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án sau đó, anh H thay đổi lời khai, theo đó không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh H xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Phương L, sinh ngày 20/02/2013. Ly hôn, quan điểm của anh H là anh xin được trực tiếp nuôi con và có ý kiến không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và công nợ: Anh H xác định vợ chồng tự chia, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 16/3/2022 anh Phạm Văn H có đơn trình bày lý do vì hiện đang đi làm ăn xa, đi lại khó khăn, nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 29/8/2012 cháu Phạm Phương L trình bày: Cháu đang học lớp 4 Trường tiểu học Quảng Phú. Lâu nay bố mẹ cháu ly thân, thì cháu ở với mẹ và ông bà ngoại. Nếu bố mẹ cháu lý hôn, thì cháu có nguyện vọng xin được ở với mẹ để ổn định sinh hoạt và học tập.

Tại biên bản xác minh lập ngày 29/8/2022 bà Vũ Thị Đào (là mẹ đẻ anh Phạm Văn H) cho biết: anh Phạm Văn H và chị Đỗ Thị D có quan hệ là vợ chồng;

Anh chị có 01 con chung là cháu Phạm Phương L, sinh ngày 20/02/2013. Qúa trình vợ chồng chung sống có xảy ra mâu thuẫn từ cuối năm 2021, cháu D đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống; Anh H vẫn ở nhà tại thôn 14, xã Q, đến tháng 3/2022 thì anh H đã đi vào tỉnh Đồng Nai làm ăn. Các lần Tòa án gửi giấy báo làm việc, gia đình có nhận được và thông tin cho anh H biết, nhưng do công việc bận rộn nên không về Tòa án làm việc được. Cháu L là con chung của 2 vợ chồng thì hiện tại đang ở với chị D từ khi anh H vào Đồng Nai làm ăn. Gia đình đề nghị Tòa án xử lý theo quy định.

Tại biên bản xác minh lập ngày 29/8/2022 bà Vũ Thị Bình (là mẹ đẻ chị Đỗ Thị D) cho biết: chị Đỗ Thị D và anh Phạm Văn H có quan hệ là vợ chồng, có 01 con chung là cháu Phạm Phương L, sinh ngày 20/02/2013. Qúa trình vợ chồng chung sống thì giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, đến cuối năm 2021 thì chị D có đưa con về sinh sống cùng gia đình bà tại thôn 6, xã Q; còn anh H thì đi làm ăn xa trong miền Nam. Nay anh chị ly hôn, gia đình bà đề nghị Tòa án xử lý theo quy định.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 29/8/2022, đại diện Ủy ban nhân xã Q cho biết: Chị Đỗ Thị D và anh Phạm Văn H đều có hộ khẩu thường trú tại Thôn , xã Q, huyện T; Chị D và anh H có quan hệ là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã Q vào ngày 10/5/2011, số vào sổ 19/2011, quyển số 01. Vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Phương L, sinh ngày 20/02/2013. Về mâu thuẫn giữa vợ chồng như thế nào thì địa phương không nắm bắt được. Tuy nhiên, hiện nay anh H đang đi làm ăn xa, còn chị D và cháu L đã về nhà bố mẹ đẻ chị D ở xóm 6, xã Q sinh sống.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Về hôn nhân: Chấp nhận xử cho chị Đỗ Thị D được ly hôn với anh Phạm Văn H. Về con chung: Giao con chung là cháu Phạm Phương L, sinh ngày 20/02/2013 cho chị Đỗ Thị D được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Về tài sản, công nợ: Không xem xét. Về án phí: Buộc chị Đỗ Thị D phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Đỗ Thị D khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Phạm Văn H, cư trú tại: Thôn , xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là anh Phạm Văn H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị D và anh Phạm Văn H tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã Q cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/5/2011, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh H là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, từ năm 2013 tình cảm giữa vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, do bất đồng trong sinh hoạt gia đình, giữa vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng, chia sẻ với nhau, nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Từ tháng 11/2021 mâu thuẫn giữa vợ chồng trầm trọng, nên vợ chồng đã sống ly thân đến nay. Qúa trình giải quyết vụ án, chị D một mực đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn; tại bản tự khai ngày 15/02/2022 anh H có ý kiến đồng ý ly hôn, tuy nhiên các lời khai sau đó anh H thay đổi quan điểm, theo đó có ý kiến không đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa hôm nay, anh H vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, điều đó thể hiện anh H không quan tâm đến việc Tòa án đang giải quyết vụ án và không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị D, xử cho chị Đỗ Thị D được ly hôn với anh Phạm Văn H.

[3] Về con chung: Chị Đỗ Thị D và anh Phạm Văn H đều xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Phương L, sinh ngày 20/02/2013.

Xét nguyện vọng xin được nuôi con chung của chị D và anh H, thấy rằng: Con chung là cháu Phương L đã đang ở ổn định với chị D từ khi vợ chồng ly thân (tháng 11/2021), được chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Tại bản tự khai ngày 29/8/2012 cháu Phương L cũng có ý kiến thể hiện nguyện vọng xin được ở với mẹ (chị D), nếu bố mẹ ly hôn. Hơn nữa cháu Phương L là con gái, lại đang ở độ tuổi phát triển về thể chất và sinh lý nữ, nên việc giao con cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng sẽ có nhiều thuận tiện hơn trong việc chăm sóc và chia sẽ với con. Anh H thì hiện tại đang đi làm ăn xa, không thể trực tiếp chăm sóc con, nên nếu giao con cho anh H nuôi dưỡng sẽ gặp nhiều khó khăn. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con cần thiết giao con chung cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con và quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Chị D khẳng định có đủ điều kiện để nuôi con và có ý kiến

không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung, xét đây là sự tự nguyện của chị D và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Do đo, anh Phạm Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản và công nợ: Chị Đỗ Thị D và anh Phạm Văn H đều có ý kiến thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Đỗ Thị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Đỗ Thị D được ly hôn với anh Phạm Văn H.

2. Về con chung: Chị Đỗ Thị D và anh Phạm Văn H có 01 (một) con chung là cháu Phạm Phương L, sinh ngày 20/02/2013.

Giao con chung là cháu Phạm Phương L cho chị Đỗ Thị D được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh Phạm Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Phạm Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Đỗ Thị D phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị D đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0014171 ngày 07/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Đỗ Thị D đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Q;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh Tiến